

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ CÂU 1 ĐẾN CÂU 80) DÀNH CHO TẤT CẢ THÍ SINH.

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau:

Câu 1: 我们用_____的时间才完成的项目, 他们用半年就完成了。

- A. 两年和一半 B. 半两年 C. 两年半 D. 两半年

Câu 2: 你来得还不晚, 电影_____开演。

- A. 刚 B. 就 C. 要 D. 正

Câu 3: _____中国的传统礼俗, 明天将由张教授来给大家讲授。

- A. 由于 B. 关于 C. 在于 D. 对于

Câu 4: 他们一家人_____, 家庭生活温馨和谐。

- A. 互相亲爱 B. 相亲相爱 C. 亲亲爱爱 D. 亲爱亲爱

Câu 5: 他家里所有的事情都是夫妻俩商量好了以后再决定的, _____是孩子的衣服_____要两个人去买。

- A. 与其……不如…… B. 即使……也……
C. 除非……否则…… D. 不但……而且……

Câu 6: 师傅, 请您帮我看看, 这块手表还_____?

- A. 修得好修不好 B. 修好了没有 C. 修得好不好 D. 没修得好吗

Câu 7: 他虽然是一个外国人, 却能说一口_____的普通话。

- A. 自然 B. 明白 C. 通顺 D. 流利

Câu 8: 我今天有些不舒服, 没去上课, 上午老师讲_____是什么内容?

- A. 了 B. 的 C. 着 D. 过

Câu 9: 老张准备把书借给我, 但必须在星期六_____还给他。

- A. 之后 B. 之中 C. 之外 D. 之前

Câu 10: 你说得_____容易, 事情要真是这么好办, 我也不用这么烦了。

- A. 可是 B. 不过 C. 倒 D. 但

Câu 11: 因为明天_____, 所以我在那儿呆了一会儿就回来了。

- A. 有课 B. 有上课 C. 上课了 D. 有上课了

Câu 12: 这个人我好像在_____地方见过, 但一时又想不起来。

- A. 什么 B. 任何 C. 哪儿 D. 哪

Câu 13: _____时间不够, 我们只去了中国历史博物馆。

- A. 对于 B. 即使 C. 由于 D. 为了

Câu 14: 你这样对他是一_____极不负责任的态度。

- A. 副 B. 样 C. 种 D. 回

Câu 15: 真快_____! 转眼又到新年了。

- A. 呀 B. 啦 C. 了 D. 的

- Câu 16:** 未来社会需要的_____书呆子, _____有实际能力的新人才。
 A. 不是……而是…… B. 不是……就是……
 C. 只要……就…… D. 只有……才……
- Câu 17:** 大家可以坐_____发言, 不必站起来。
 A. 着 B. 过 C. 了 D. 的
- Câu 18:** 这次语言实践活动_____丰富了学生的知识, _____增进了师生间的了解。
 A. 不仅……还…… B. 只要……就……
 C. 哪怕……也…… D. 宁可……也不……
- Câu 19:** 这桌饭菜是她专门_____你准备的, 你说什么也得多吃点儿。
 A. 为 B. 对 C. 由 D. 为着
- Câu 20:** 从世界上第一_____电子计算机问世到今天, 已经整整 50 年了。
 A. 台 B. 座 C. 把 D. 张
- Câu 21:** 这里的山民都爱唱歌, _____走到哪里, _____听到他们的歌声。
 A. 无论……都…… B. 既然……就……
 C. 要么……要么…… D. 没有……没有……
- Câu 22:** 像这样一直努力_____, 相信你一定能成功的。
 A. 上来 B. 上去 C. 下去 D. 出来
- Câu 23:** 这个问题_____难了, 我回答不上来。
 A. 太 B. 特别 C. 十分 D. 很
- Câu 24:** 这部小说难_____难, 可很有意思。
 A. 了 B. 不 C. 是 D. 一
- Câu 25:** 黄河全长有 5464 公里, 是中国有名的长河_____。
 A. 一条 B. 一个 C. 之一 D. 之中
- Câu 26:** 这家老字号名气_____大, 服务_____很一般。
 A. 如果……就…… B. 因为……所以……
 C. 虽然……却…… D. 虽然……但是……
- Câu 27:** 经过多年的努力, 他_____取得了事业上的成功。
 A. 总是 B. 总之 C. 一生 D. 终于

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau:

- Câu 28:** 父母的恩情说不完、道不尽, 我们每个人要铭_____在心。
 A. 亥 B. 刻 C. 该 D. 咳
- Câu 29:** 我对这里的学习环境很_____意。
 A. 俩 B. 瞞 C. 满 D. 两
- Câu 30:** 连他自己也搞不清_____到底是怎么回事儿。
 A. 梵 B. 焚 C. 楚 D. 梦
- Câu 31:** 这支_____珠笔既便宜又好看。
 A. 园 B. 圆 C. 团 D. 元
- Câu 32:** 难道你只知道森林可以提供_____量的木材吗?
 A. 夫 B. 犬 C. 太 D. 大

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) theo nội dung bài đọc (từ câu 33 đến câu 37):

统计显示, 广州是中国九大城市中物价最高的城市, 它的货币购买力明显不如其他城市。在广州 100 元的生活消费, 在上海仅需 84 元就能实现, 在哈尔滨仅需 64 元。

北京、天津、武汉、成都和西安五个城市是物价水平中等城市，这些城市只需花 70~75 元就能实现广州 100 元的生活消费，花 84~90 元就能实现上海 100 元的生活消费。物价水平最低的是沈阳和哈尔滨，其货币购买力明显高于其他七个城市。在沈阳 100 元所能实现的消费，在广州得 148 元，在上海得 124 元；在哈尔滨 100 元所能实现的消费，在广州需 157 元，在上海需 131 元。

由于不同城市的价格水平不一样，因此各城市居民的实际收入不能等同于货币收入。北京的价格水平相对较低，因此北京居民的实际收入居九大城市之首。同样，由于广州价格水平较高，因此上海居民与广州居民之间的实际收入差距不到 10%，并不像人们一直认为的那样，有 20%以上的差距。

(选自郑蕊《汉语阅读速成·基础篇》，北京语言大学出版社，2010 年，有删改)

Câu 33: 中国九大城市中货币购买力最低的是:

- A. 哈尔滨 B. 广州 C. 上海 D. 北京

Câu 34: 在上海 100 元的生活消费在天津大概需要多少钱?

- A. 124 元 B. 70~75 元 C. 131 元 D. 84~90 元

Câu 35: 中国九大城市中物价水平最低的是:

- A. 哈尔滨 B. 成都 C. 北京 D. 西安

Câu 36: 这九大城市中，哪个城市居民的实际收入最高?

- A. 沈阳和哈尔滨 B. 北京 C. 广州 D. 上海

Câu 37: 上海和广州两地居民的实际收入差距是:

- A. 20%以上 B. 20% C. 10% D. 10%以下

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau:

Câu 38: Phiên âm đúng của từ 春天 là: _____.

- A. chùntiān B. chūntiān C. chùntiān D. chūntiān

Câu 39: Phiên âm đúng của từ 守岁 là: sh_____suì.

- A. ǔ B. uǎ C. uǐ D. ǒu

Câu 40: Phiên âm đúng của từ 日常 là: _____.

- A. rìcháng B. rìchǎng C. rìchàng D. rìchāng

Câu 41: Phiên âm đúng của từ 善解 là: _____ànjiě.

- A. k B. sh C. h D. s

Câu 42: Phiên âm đúng của từ 拼音 là: p_____yīn.

- A. īn B. iē C. īng D. iān

Câu 43: Phiên âm đúng của từ 重大 là: _____òngdà.

- A. z B. ch C. c D. zh

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau:

Câu 44: 不管你态度怎么样，反正我不赞成。

- A. 包括 B. 同意 C. 赞美 D. 等候

Câu 45: 国家领导人出席了这次开幕式。

- A. 建议 B. 参加 C. 组织 D. 批准

Câu 46: 北京的公园没有一个他没去过的。

- A. 他都去过 B. 他都没去过
C. 他只去过一个 D. 只有一个他没去过

Câu 47: 你马上收拾一下儿，今天下午我们就动身回南昌。

- A. 布置 B. 安排 C. 整理 D. 关照

Câu 48: 机会就在眼前，可我却不知如何把握。

- A. 考虑 B. 坚持 C. 奋斗 D. 抓住

Câu 49: 刚才还出太阳，忽然又下起雨来了。

- A. 忽视 B. 然而 C. 当然 D. 突然

Câu 50: 老人、孩子和体弱者尤其要注意营养与卫生。

- A. 更 B. 当然 C. 也许 D. 真的

Câu 51: 今天没有时间了，改天我去看你吧。

- A. 改变天气 B. 明天 C. 改成一天 D. 以后的某一天

Câu 52: 我已经检查了好几遍了，绝对不会有问题。

- A. 必须 B. 非常 C. 极其 D. 肯定

Câu 53: 你应该合理安排和充分利用业余时间。

- A. 非专业的 B. 工作时间 C. 毕业时间 D. 工作时间以外

Câu 54: 班上的大多数同学都在聚精会神地听老师讲课。

- A. 高度紧张 B. 精神集中 C. 似懂非懂 D. 很不耐烦

Câu 55: 今天这场足球比赛踢得非常漂亮。

- A. 痛快 B. 优秀 C. 精彩 D. 美丽

Câu 56: 大富大贵并不重要，每天开心平安就好。

- A. 有兴趣 B. 高兴 C. 开会 D. 感兴趣

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau:

Câu 57: 你吃过北京烤鸭吗?

- A. 象声词 B. 叹词 C. 助词 D. 副词

Câu 58: 校园里的花儿非常漂亮。

- A. 形容词 B. 名词 C. 副词 D. 动词

Câu 59: 以前我总是在家里养几盆花草，然而总是养不好。

- A. 连词 B. 副词 C. 介词 D. 代词

Câu 60: 海边的空气特别新鲜，让我们全身充满了轻松的感觉。

- A. 副词 B. 动词 C. 名词 D. 形容词

Câu 61: 没有什么能比得上父母留给孩子的爱心。

- A. 代词 B. 副词 C. 名词 D. 动词

Chọn vị trí đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho từ/ cụm từ trong ngoặc cho các câu sau:

Câu 62: 我以为 A 这样走 B 会近一点儿 C，没想到 D 更远了。 (反而)

Câu 63: 大哥 A 找 B 他 C 两次 D。 (过)

Câu 64: 朋友的 A 帮助 B 加快我的 C 翻译 D 进度。 (大大)

Câu 65: 春节是中国 A 最大的传统节日，一到春节 B 都贴春联、C 买年货，D 可热闹了。
(家家户户)

Câu 66: 谢谢你 A 还 B 把老同学 C 忘了，我一定 D 参加你们的婚礼。 (没)

Câu 67: A 博物馆 B 半小时会 C 播放 D 一些短片，其中《飞》最受欢迎。 (每)

Câu 68: 我 A 有事，今天 B 比平时 C 走了 D 十分钟。 (早)

Câu 69: 芽庄以 A 她迷人 B 的自然风光吸引 C 成千上万的旅游者 D。 (了)

Câu 70: A 他们正 B 坚持不懈地 C 世界 D 先进技术挑战。 (向)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau (từ câu 71 đến câu 80):

北极的气候 (71) _____ 寒冷, 要在这样的自然条件 (72) _____ 生存, 没有一点真本领是不行的。就拿北极的昆虫来说吧, 它们所受到的考验是我们人类很难想象的。在寒冷的冬天, 人类可以 (73) _____ 上厚厚的棉衣来躲避寒冷, 而小小的昆虫却永远只能光着身子。那么, 它们 (74) _____ 度过北极寒冷的冬天呢? 实际上, 绝大多数的昆虫在一年里, (75) _____ 有九个月的时间, 它们的身体都处在冷冻 (76) _____ 之中, 它们在土壤、泥巴或者沼泽里和其他物质冻在一起, 以冬眠的 (77) _____ 来度过寒冷的季节。

我们知道, 在寒冷的季节里, 水都冻成了 (78) _____, 如果昆虫身体内部也结冰的话, 就有可能损害它们的器官, 从而毁坏其身体。 (79) _____ 防止这一点, 北极的昆虫具有一种生存绝技, 在进入冬眠状态之前, 它们能自动地将身体里的水分减少到最低限度, 从而有效地避免使体内结冰。这样, 在整个漫长 (80) _____ 冬季, 它们就可以放心地睡大觉了。

(选自王碧霞、王瑞峰《科普汉语阅读·上册》, 北京语言大学出版社, 2006年)

- | | | | |
|----------------------|--------|-------|--------|
| Câu 71: A. 更加 | B. 有点儿 | C. 比较 | D. 非常 |
| Câu 72: A. 外 | B. 上 | C. 下 | D. 内 |
| Câu 73: A. 装 | B. 带 | C. 穿 | D. 戴 |
| Câu 74: A. 什么 | B. 哪儿 | C. 怎样 | D. 为什么 |
| Câu 75: A. 一定 | B. 大约 | C. 左右 | D. 只有 |
| Câu 76: A. 样子 | B. 形状 | C. 状态 | D. 情况 |
| Câu 77: A. 方面 | B. 款式 | C. 样式 | D. 方式 |
| Câu 78: A. 水 | B. 雪 | C. 寒冷 | D. 冰 |
| Câu 79: A. 为了 | B. 特别 | C. 更要 | D. 因为 |
| Câu 80: A. 了 | B. 得 | C. 地 | D. 的 |

----- HẾT -----